

PART 5: SỰ DIỄN TẢ VỀ SỐ LƯỢNG (EXPRESSION OF QUANTITY)

Có rất nhiều từ hoặc cụm từ có thể đứng trước danh từ để diễn tả về lượng ít/nhiều của danh từ đó. Dưới đây là một số từ/cụm từ dùng để diễn tả số lượng hay gặp nhất.

1. A few, few, a little, little, some

- “a few (một vài)” dùng với danh từ đếm được số nhiều.

Ex: I only have a few friends here and we usually meet each other.

(Tôi chỉ có một vài người bạn ở đây và chúng tôi thường gặp nhau)

- “few (ít)” cũng dùng với danh từ đếm được số nhiều.

Ex: There were few attendees because of the heavy rain.

(Có ít người tham gia bởi vì trời mưa nặng hạt)

- “a little (một chút)” dùng với danh từ không đếm được.

Ex: I have a little information about what you are searching for.

(Tôi có một chút thông tin về cái bạn đang tìm kiếm)

- “little (ít)” dùng với danh từ không đếm được.

Ex: I have little money and so I can not take good care of my children.

(Tôi có ít tiền và vì vậy tôi không thể chăm sóc con cái của mình tốt)

- Some có thể dùng giống như “a few” hoặc “a little”

Ex: I only have some friends here and we usually meet each other.

(Tôi chỉ có một vài người bạn ở đây và chúng tôi thường gặp nhau)

I have some information about what you are searching for.

(Tôi có một chút thông tin về cái bạn đang tìm kiếm)

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1. Một vài quan chức chính phủ ủng hộ chính sách này.

- government official (c) quan chức
chính phủ

- support (t) ủng hộ
- policy (c) chính sách

2. Tôi đã đăng ký vào một vài khóa học nhưng tất cả chúng đều không hiệu quả.

- register for = enrol in: đăng ký vào
- course (c) khóa học

- effective (adj) hiệu quả

3. Ít công ty hoặc tổ chức cho phép nhân viên nghỉ vào ngày thứ 7.

- organisation (c) tổ chức
- allow sb to do sth: cho phép ai làm gì
đó

- staff (n) nhân viên
- have/take time off: nghỉ

4. Rất ít thí sinh có thể vượt qua kỳ thi này với điểm số cao.

- candidate (c) thí sinh
- pass (t) vượt qua
- exam=examination (c) kỳ thi

- score (c) điểm số
- high (adj) cao

5. Tôi thiếu một chút động lực để hoàn thành công việc nhanh chóng.

- lack (t) thiếu
- motivation (u) động lực

- complete (t) hoàn thành
- quickly (adv) nhanh chóng

6. Hoạt động ngoài trời này chỉ tiêu tốn một chút năng lượng.

- activity (c) hoạt động
- outdoor (adj) ngoài trời

- consume (t) tiêu tốn
 - energy (u) năng lượng
-
-

7. Khi tôi còn là một học sinh, tôi hiểu được rất ít kiến thức của môn sinh học.

- knowledge (u) kiến thức

- biology (u) sinh học
-
-

8. Khi Paul tham gia vào hoạt động nhóm, anh ấy thường có rất ít sự nhiệt tình.

- group work (u) việc nhóm

- enthusiasm (u) sự nhiệt tình
-
-

2. Most, a/the majority of, almost all

- Thường dùng với danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

Ex:

- **Most** Filipinos speak English. (Đa số người Philippines nói tiếng anh)
- **Most** children like to take part in outdoor activities.
(Đa số trẻ em thích tham gia vào các hoạt động ngoài trời)
- **Most** tap water is drinkable. (Phần lớn nước máy uống được)
- **The majority of** information on this website is about political issues.
(Phần lớn thông tin trên trang web này là về các vấn đề chính trị)
- **The majority of** politicians voted for him. (Phần lớn các chính trị gia bầu cho anh ấy)
- **Almost all** Vietnamese have one motorbike.
(Hầu như tất cả người Việt Nam đều có một chiếc xe máy)

Bài tập